

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-PT

Ngày: 21-4-2023

V/v: Chia tài sản chung của hộ gia
đình là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang

Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hồng Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “Chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/TB-TA ngày 13 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1989 (có mặt);

1.3. Bà Trần Thị D, sinh năm: 1984 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn C3, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

1.4. Ông Trần Thanh H2, sinh năm: 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bà H1, bà B, bà D, ông H2: Ông NĐD1, sinh năm: 1957 theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 14/9/2021 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn C, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông NĐD2, sinh năm: 1959 theo văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022 (có mặt).

Địa chỉ: Số Z đường L, phường H, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà NLQ1, sinh năm: 1925 (vắng mặt);

3.2. Bà NLQ2, sinh năm: 1968 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Bà NLQ3, sinh năm: 1990 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn V, xã I, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bà NLQ1, bà Loan, bà NLQ3: Ông Võ Văn C, sinh năm: 1969 theo các văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022 và ngày 28/6/2022 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

3.4. Ông NLQ4, sinh năm: 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

3.5. Bà NLQ5, sinh năm: 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn C2, xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H1 do ông NDD1 là đại diện hợp pháp trình bày:

Các thửa đất số 361, 177, 140, 377, 178, 366 nay tương ứng với các thửa 577, 595 tờ bản đồ số 11; thửa 873, 895, 960 tờ bản đồ số 28 và thửa 264 tờ bản đồ số 27 xã P có tổng diện tích 8.779m² có nguồn gốc là do Hợp tác xã nông nghiệp P giao khoán cho hộ gia đình bà NLQ1 (mẹ bà H1) vào năm 1992. Tại điểm giao khoán, hộ gia đình bà NLQ1 có 09 nhân khẩu, gồm: bà Trần Thị H1, bà Trần Thị D, ông Trần Thanh H2, bà Nguyễn Thị B, bà NLQ1, ông Võ Văn C, bà NLQ2, bà NLQ3 và ông NLQ4. Bình quân mỗi nhân khẩu được cấp là 900m²/nhân khẩu.

Năm 1996, bà NLQ1 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với toàn bộ các thửa đất trên. Năm 2002, ông C là người đại diện hợp pháp đứng tên trên GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất mà bà NLQ1 đã được cấp.

Nay, bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 8.779m² đất thuộc các thửa đất 577, 595 tờ bản đồ số 11; thửa 873, 895, 960 tờ bản đồ số 28, thửa 264 tờ bản đồ số 27. Bà H1 có yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số S 613256 mà UBND huyện X đã cấp cho ông Võ Văn C ngày 17/7/2002. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà H1 xin rút lại yêu cầu khởi kiện này.

Quá trình giải quyết vụ kiện, bà H1 được các ông/bà Nguyễn Thị B, Trần Thanh H2, Trần Thị D tặng cho phần tài sản là quyền sử dụng đất trong khối tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, bà H1 đồng ý nhận phần tặng cho này. Bà H1 xin nhận thửa 577 và thửa 595, trường hợp diện tích của các thửa 577, 595 ít hơn diện tích bà H1 được nhận thì bà H1 cũng không yêu cầu nhận đủ và cũng không yêu cầu ông C hoàn tiền chênh lệch diện tích đất cho bà H1.

Tại biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 29/4/2022 và kết quả trích lục bản đồ địa chính ngày 02/8/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai (viết tắt là VPĐKĐĐ) Ninh Thuận chi nhánh H, bà H1 đồng ý định giá đất theo giá Nhà nước.

Đối với số tiền thẩm định, định giá đã chi là 7.200.000 đồng, bà H1 đồng ý chịu ½ chi phí này.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị D và ông Trần Thanh H2 do người đại diện hợp pháp là ông NDD1 trình bày:

Các ông/bà B, D, H2 thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà H1, đồng ý rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCNQSDĐ số S 613256 mà UBND huyện X đã cấp cho ông Võ Văn C ngày 17/7/2002 theo như ý kiến của bà H1. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, các ông/bà yêu cầu được nhận hiện vật là đất và đồng ý tặng cho bà H1 phần mình được hưởng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị H1 về nguồn gốc các thửa đất số 577, 595 tờ bản đồ số 11; thửa 873, 895, 960 tờ bản đồ số 28 và thửa 264 tờ bản đồ số 27 xã P là do hợp tác xã giao khoán, tuy nhiên, về số nhân khẩu và thời gian được nhận khoán các thửa đất thì ông không đồng ý với lời trình bày của bà H1. Ông xác định các thửa đất 577, 595, 960, 873, 895, 264 được hợp tác xã giao khoán làm nhiều đợt, cụ thể:

Thửa 264 giao khoán năm 1982.

Thửa 577, 595 giao khoán cuối năm 1992.

Thửa 873, 895 giao khoán năm 1993.

Thửa 960 giao khoán năm 1994.

Vào thời điểm giao khoán, bà H1 và bà B không có tên trong phần diện tích đất nhận khoán các thửa đất trên vì bà H1 có chồng vào năm 1987 và bà B (con của bà H1) khi sinh ra cũng không nhập vào hộ khẩu của mẹ ông là bà NLQ1. Hơn nữa, toàn bộ diện tích đất trên là do ông tự bỏ công sức của cá nhân ông trả nợ thuế cho hợp tác xã thì mới được giao khoán.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình nhưng không đồng ý với việc chia tài sản thuộc sở hữu chung là các thửa đất trên cho bà H1 và bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông được những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà NLQ1, ông NLQ4, bà NLQ2, bà NLQ3 tặng cho phần tài sản là quyền sử dụng đất của họ trong khối tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình ông đồng ý nhận phần tặng cho này. Ông có yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ5 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất mà bà H1 đang tranh chấp với ông C là do Hợp tác xã nông nghiệp P giao khoán cho hộ gia đình bà NLQ1 là mẹ của bà vào năm 1992. Tại thời điểm giao khoán, hộ gia đình bà NLQ1 gồm 09 nhân khẩu, cụ thể: Trần Thị H1, Trần Thị D, Trần Thanh H2, Nguyễn Thị B, NLQ1, Võ Văn C, NLQ2, NLQ3 và NLQ4.

Thời điểm trước năm 1992, bà đã có chồng, do gia đình chồng cùng ở thôn C nên chưa cắt khẩu vẫn còn trong hộ khẩu của bà NLQ1 (mẹ bà), khi về nhà chồng sinh sống, đã được nhà nước cấp phần đất của bà bên phía gia đình chồng, vì vậy bà không có phần đất được cấp cho hộ bà NLQ1 mặc dù có tên trong hộ khẩu.

Nay, Tòa án giải quyết vụ án chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình giữa bà H1 với ông C, bà đề nghị Tòa án không chia phần đất cho bà vì bà không được nhà nước cấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 do ông Võ Văn C đại diện hợp pháp trình bày:

Các ông/bà NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 đồng ý với lời trình bày của ông C và không bổ sung gì thêm. Các ông/bà yêu cầu được nhận hiện vật là đất và tặng cho ông C toàn bộ phần đất mà các ông/bà được hưởng.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, 147, 227, 228 khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 164, 166, 212, 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị H1 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện X đã cấp cho hộ ông Võ Văn C ngày 17/7/2002.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H1 về yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất.

1.1. Bà Trần Thị H1 được quyền sử dụng thửa 577 diện tích 1.415m² và thửa 595 diện tích 2.058m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Bà Thắm, xã P, huyện X, tổng cộng 3.473m² đất.

1.2. Ông Võ Văn C được quyền sử dụng: thửa 960 diện tích 1.007m², thửa 873 diện tích 1.762m², thửa 895 diện tích 1.533m² tờ bản đồ số 28 và thửa 204 diện tích 1.004m² tờ bản đồ số 27 cùng tọa lạc tại Bà Thắm, xã P, huyện X, tổng cộng 5.300m² đất.

Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00315 mà UBND huyện X cấp ngày 17 tháng 7 năm 2002 cho hộ ông Võ Văn C do ông C đang cất giữ, đề nghị ông C giao cho bà Trần Thị H1 để làm thủ tục tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1. Nếu ông C không giao nộp giấy chứng nhận thì bà H1 tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/9/2022, ông Võ Văn C kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn C, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo nhưng thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm không đồng ý chia đất nhận khoán cho bà H1, bà B, vì bà H1, bà B không có tên trong danh sách nhận khoán đất và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại việc giao các thửa đất cho các bên để bảo đảm tính công bằng, vì toàn bộ phần ruộng ông được nhận theo quyết định của Tòa án sơ thẩm là ruộng nhiễm mặn làm 02 vụ/năm, còn ruộng bà H1 nhận là ruộng không nhiễm mặn và làm 03 vụ/năm. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được xem xét, giải quyết.

[1.2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông/bà Trần Thị H1, Trần Thanh H2, Nguyễn Thị B, Trần Thị D đều xác định chữ ký (H1, H2, B) và dấu vân tay (D) tại mục “*người khởi kiện - ký tên*” trong đơn khởi kiện ngày 25/10/2021 là của các ông/bà. Căn cứ khoản 2 Điều 68, khoản 2 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự thì tất cả các ông/bà H1, D, H2, B phải được xác định là nguyên đơn của vụ án, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định bà H1 là nguyên đơn, còn các ông/bà D, H2, B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác.

Tại phiên tòa hôm nay, bà D, ông H2, bà B không có khiếu nại gì về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của họ và đều đồng ý với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, đại diện hợp pháp của các ông/bà D, H2, B cũng đồng thời là đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà H1 có ý kiến thống nhất với toàn bộ yêu

cầu khởi kiện và lời trình bày của bà H1; quá trình giải quyết, các ông/bà D, H2, B đồng ý tặng cho phần tài sản mà họ được hưởng cho bà H1, vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của các ông/bà D, H2, B không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này nên Hội đồng xét xử không xem đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đồng thời xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các ông/bà D, H2, B trong vụ án này là nguyên đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là *“Chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất”* là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn C:

[3.1] Kháng cáo về việc không đồng ý chia quyền sử dụng đất của các thửa 595, 577, 264, 873, 895, 960 cho bà H1, bà B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và ông C đều xác định các thửa đất số 595, 577, 264, 873, 895, 960 là do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình bà NLQ1 là mẹ của các ông/bà - Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tuy nhiên, phía bà H1 cho rằng diện tích đất của các thửa 595, 577, 264, 873, 895, 960 giao khoán làm 02 đợt cho 09 nhân khẩu gồm H1, B, H2, D, C, NLQ2, NLQ1, NLQ4, NLQ3. Ông C cho rằng diện tích đất của các thửa 595, 577, 264, 873, 895, 960 được hợp tác xã giao khoán làm 4 đợt bắt đầu từ năm 1982 cho đến năm 1994 thì kết thúc và chỉ giao khoán cho 07 nhân khẩu là H2, D, C, NLQ2, NLQ1, NLQ4, NLQ3, vì mặc dù bà H1 có tên trong sổ hộ khẩu của bà NLQ1 từ khi lập hộ cho đến năm 1996 nhưng tại thời điểm hợp tác xã giao khoán, bà H1 đã kết hôn không sinh sống tại nhà bà NLQ1 nên hợp tác xã chỉ giao khoán cho những người có mặt trực tiếp trong hộ, riêng bà B (sinh năm: 1989) không nhập vào hộ khẩu của hộ bà NLQ1 – Nhận thấy lời trình bày của ông C về việc các thửa đất nêu trên được giao khoán làm nhiều đợt là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với các biên bản xác minh và phù hợp với lời trình bày của bà H1. Ông C xác định bà H1, bà B không được nhận đất giao khoán, tuy nhiên tại các biên bản lấy lời khai của các đương sự, biên bản xác minh đều thể hiện không xác định được việc giao khoán đất của hợp tác xã đối với người trực tiếp có mặt tại thời điểm giao khoán hay dựa vào sổ hộ khẩu, bản thân ông C cũng chỉ đưa ra lời khai mà không đưa ra

được bất cứ chứng cứ nào chứng minh nội dung trình bày trên. Việc bà H1 cho rằng bà và bà B có tên nhận khoán đất và bình quân mỗi nhân khẩu được nhận 900m^2 là phù hợp với biên bản xác minh và phù hợp với diện tích đất nhận khoán, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất 595, 577, 264, 873, 895, 960 được giao khoán cho 09 nhân khẩu, trong đó có bà H1, bà B là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này của ông C.

[3.2] Xét kháng cáo của ông C về yêu cầu phân chia lại vị trí đất cho các bên đương sự, nhận thấy:

Tại biên bản xác minh ngày 09/12/2022, UBND xã P cho biết đối với thửa 577, 595 là đất lúa 03 vụ/năm, còn các thửa còn lại của hộ bà NLQ1 là 02 vụ/năm. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất của thửa 577, 595 cho bà H1 là chưa bảo đảm quyền lợi của ông C, vì vậy Hội đồng xét xử chia lại các thửa đất cho các bên đương sự, cụ thể: Bà H1 được nhận thửa 577, 895, 264 tổng diện tích là 3.952m^2 , ông C được nhận các thửa 960, 873, 595 tổng diện tích là 4.827m^2 .

Bình quân mỗi nhân khẩu trong hộ bà NLQ1 được chia 975m^2 , bà H1 được hưởng tổng cộng là 4 phần (H1, H2, D, B) $975\text{m}^2 \times 4 = 3.900\text{m}^2$. Như vậy, phần diện tích bà H1 thực tế được nhận cao hơn phần diện tích được hưởng là 52m^2 (cách tính: $3.952\text{m}^2 - 3.900\text{m}^2 = 52\text{m}^2$) nên bà H1 phải hoàn trả tiền chênh lệch diện tích đất cho ông C là $52\text{m}^2 \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.184.000\text{đ}$.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn C về việc phân chia lại các thửa đất, không chấp nhận kháng cáo của ông C về việc đề nghị không chia đất cho bà H1, bà B; Chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà H1 phải chịu 9.006.700đ án phí dân sự sơ thẩm. Cách tính: $[(1.415\text{m}^2 \times 52.000\text{đ}/\text{m}^2) + (1.533\text{m}^2 + 1.004\text{m}^2) \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2] \times 5\%$.

Ông C phải chịu 11.165.700đ án phí dân sự sơ thẩm. Cách tính: $[(1.007\text{m}^2 + 1.762\text{m}^2) \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2 + (2.058\text{m}^2 \times 52.000\text{đ}/\text{m}^2)] \times 5\%$.

Về chi phí đo đạc, định giá: Bà H1, ông C mỗi người phải chịu 3.600.000đ. Bà H1 đã nộp đủ. Ông C phải hoàn trả cho bà H1 3.600.000đ chi phí đo đạc, định giá.

[5] Các nội dung, quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Sửa bản án sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X.

Áp dụng các điều khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điều 68, 147, 148, 157, 165, 189, 284, 293, 296, 298 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 208, 209, 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn C về việc chia lại vị trí đất, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn C về việc không chia diện tích đất nhận khoán của các thửa đất số 577, 595 tờ bản đồ số 11, các thửa đất số 873, 895, 960 tờ bản đồ số 28 và thửa đất số 264 tờ bản đồ số 27 xã P, huyện X cho bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H1, ông Trần Thanh H2, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị D về yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung đối với ông Võ Văn C là các thửa đất số 577, 595 tờ bản đồ số 11, các thửa đất số 873, 895, 960 tờ bản đồ số 28 và thửa đất số 264 tờ bản đồ số 27 xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

2.1. Bà Trần Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất số 577 tờ bản đồ số 11, diện tích 1.415m², thửa đất số 264 tờ bản đồ số 27, diện tích là 1.004m² và thửa đất số 895 tờ bản đồ số 28, diện tích 1.533m² xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

Buộc ông Võ Văn C phải giao lại cho bà Trần Thị H1 thửa đất số 577 tờ bản đồ số 11, diện tích 1.415m², thửa đất số 264 tờ bản đồ số 27, diện tích là 1.004m² và thửa đất số 895 tờ bản đồ số 28, diện tích 1.533m² xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Ông Võ Văn C được quyền sử dụng thửa đất số 595 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.058m², thửa đất số 873 diện tích 1.762m² và thửa đất số 960 diện tích 1.007 m² tờ bản đồ số 28 xã P, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

2.3. Buộc bà Trần Thị H1 phải trả cho ông Võ Văn C giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất là 2.184.000đ.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1, ông Trần Thanh H2, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 613256 do Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho hộ bà NLQ1 do ông Võ Văn C đại diện theo ủy quyền đứng tên ngày 17/7/2002.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Buộc ông Võ Văn C phải hoàn trả cho bà Trần Thị H1 3.600.000đ chi phí đo đạc, định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Bà Trần Thị H1 phải chịu 9.006.700đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.940.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003248 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Bà H1 còn phải nộp 1.066.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn C phải chịu 11.165.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông C 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 007046 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/4/2023).

(Kèm theo trích lục bản đồ ngày 02/8/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh H)

Nơi nhận:

- Dương sự (10);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện Ninh Hải (1);
- Chi cục THADS huyện X (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu